

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS-ST

Ngày 15 - 12 - 2021

*"V/v: Tranh chấp kiện đòi
tiền"*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HUNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Mười

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Điện.

2. Ông Nguyễn Văn Kháng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Đăng – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2021/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp kiện đòi tiền”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị H, sinh năm 1952, có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Cao Huy T – Tổng giám đốc, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Cao Huy T, sinh năm 1951, có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1958, có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ông Cao Xuân H, sinh năm 1953, có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1961, có mặt.

Địa chỉ: Số nhà , dốc V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người làm chứng: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1953, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-6-2021 và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn trình bày:

Giữa bà và Công ty Cổ phần Đ (Công ty) đã ký kết bản cam kết mượn hai khối tài sản của gia đình bà là quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng để Công ty vay tiền Ngân hàng tăng cường vốn lưu động, phục vụ sản xuất của Công ty, Công ty cam kết trả phí mượn tài sản cụ thể như sau:

Tài sản thứ nhất, ngày 31/7/2012 ký cam kết mượn tài sản là quyền sử dụng 100 m² thửa đất số 193, tờ bản đồ số 26, tại phố N, thị trấn N, huyện V, tỉnh H, mức trả là 40.000.000 đồng mỗi tháng, kể từ tháng 8 năm 2012, nhưng đến nay Công ty không thanh toán. Căn cứ vào báo cáo nợ đến ngày 06/7/2014 Công ty nợ phí của gia đình bà là 720.000.000 đồng (bảy trăm hai mươi triệu đồng) và nợ từ ngày 07/7/2014 đến ngày 07/6/2021 là 07 năm với số tiền 3.360.000.000 đồng (*ba tỷ, ba trăm sáu mươi triệu đồng*).

Tài sản thứ hai, ngày 15/5/2011 bà đã dùng quyền sử dụng 252 m² đất tại thửa số 61, tờ bản đồ số 15, địa chỉ Lô 61.35 Khu đô thị mới phía Đ, thành phố H, tỉnh H để thế chấp cho Công ty vay tiền Ngân hàng, mức phí mượn tài sản là 45.000.000 đồng mỗi tháng. Hai bên ký Hợp đồng thuê số đỏ. Khi ký ông Cao Xuân H là đại diện theo pháp luật của Công ty ký, nhưng Công ty cũng chưa thanh toán, số tiền từ tháng 5/2011 đến tháng 6/2021 là 10 năm 01 tháng với số tiền là 5.445.000.000 đồng (*năm tỷ, bốn trăm bốn mươi năm triệu đồng*). Tổng cộng phí mượn hai tài sản là 9.525.000.000 đồng (*chín tỷ, năm trăm hai mươi năm triệu đồng*). Tại phiên tòa bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về tổng số tiền yêu cầu hai tài sản là 6.845.000.000 đồng (*sáu tỷ, tám trăm bốn mươi năm triệu đồng*).

Lời khai của bị đơn Công ty Cổ phần đầu tư Đ, đại diện ông Cao Huy T thừa nhận khoản nợ như bà Đinh Thị H trình bày trên là đúng, Công ty nhất trí với yêu cầu của bà Đinh Thị H nêu trên.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Cao Huy T trình bày; ông là chồng bà Đinh Thị H, đồng thời là đại diện theo pháp luật của Công ty. Hai khối tài sản trên, vợ chồng ông thế chấp cho Công ty để vay tiền Ngân hàng lấy vốn sản xuất kinh doanh, khi ký kết bản cam kết ngày 31/7/2012 đối với tài sản tại thị trấn N thì các thành viên hội đồng quản trị trong Công ty là ông, ông Cao Xuân H, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Hữu K đều ký vào bản cam kết này. Đối với tài sản tại H ông H là đại diện theo pháp luật của Công ty ký, việc ký kết là tự nguyện. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H. Đối với ông Vũ Văn T, ông T trình bày ông T đã chuyển nhượng cổ phần cho ông từ ngày 10/5/2017, nên ông T không còn là cổ đông của Công ty.

Lời khai của ông Cao Xuân H: Ông H xác định đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng trước đây ông không ra Tòa án tham gia tố tụng vì Công ty do ông T là đại diện theo pháp luật đã bán Công ty, số tiền còn lại là 09 tỷ đồng ông T cầm và đã lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ), việc ông T và bà H khởi kiện là không đúng. Về Hợp đồng thuê số đỏ và bản cam kết, ông H xác định các cổ đông có ký kết là đúng, ông H xác định ông T đã bán Công ty theo nghị quyết của Hội đồng cổ đông và lấy lại hai sổ đỏ của gia đình ông T, nên ông xác định không còn trách nhiệm gì khác, ông T thích giải quyết thế nào thì giải quyết. Ngoài ra tại đơn của ông H ngày 30/9/2021 ông H đề nghị ban đầu

ông T tính lãi 150.000.000 đồng/tháng, sau đó mới rút xuống 40.000.000 đồng/tháng, hiện nay Công ty đã gặp khó khăn dễ bị vỡ nợ, nên đề nghị Tòa án xét xử có tình, có lý. Ông cho rằng đối với tài sản tại H ông không xem văn bản mà ông T bảo ký thì ông ký.

Lời khai của ông Nguyễn Văn Th không đồng ý với việc khởi kiện yêu cầu đòi phí sở đỏ của bà Đinh Thị H với lý do từ tháng 11 năm 2013 ông T bà H không ký gia hạn tài sản bảo lãnh cho việc vay vốn Ngân hàng, nên Công ty không vay được vốn Ngân hàng dẫn đến gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất. Về việc Công ty ký văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng ông T ở dưới H, ông không biết, hiện nay ông H nói thì mới biết, ông đề nghị xem xét về việc này.

Lời khai của ông Nguyễn Hữu K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H vì ông và các thành viên khác của Công ty cũng thế chấp tài sản cho Công ty vay tiền tại Ngân hàng, nhưng ông và các thành viên khác không có ý kiến gì. Về việc Công ty ký văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng ông T ở dưới H, ông cũng không biết, hiện nay ông H nói thì mới biết, ông đề nghị xem xét về việc này. Ngoài ra ông K xác định ông Vũ Văn T vẫn là cổ đông của Công ty và Công ty có Nghị quyết của Hội đồng quản trị yêu cầu các bên thứ ba cho Công ty mượn tài sản thế chấp không được lấy phí tài sản.

Tòa án đã thông báo phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nên không tiến hành hòa giải được, phải đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đương sự là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp không có lý do, là chưa chấp hành nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 116, Điều 280, Điều 357, Điều 385 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán trả bà Đinh Thị H và ông Cao Huy T số tiền là 720.000.000 đồng (*bảy trăm hai mươi triệu đồng*).

Về án phí: Buộc đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Đinh Thị H khởi kiện Công ty Cổ phần Đ về tranh chấp đòi tiền theo Hợp đồng thuê sở đỏ ngày 15/5/2011 và Bản cam kết ngày 31/7/2012. Đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bà Đinh Thị H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, nhưng không vượt quá phạm vi khởi

kiện ban đầu, nên yêu cầu khởi kiện của bà vẫn được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Về tư cách tham gia tố tụng của ông Cao Huy T, ông T vẫn là đại diện theo pháp luật của Công ty, nên ông là đại diện cho bị đơn; yêu cầu khởi kiện của bà H liên quan đến tài sản chung và ông bà là vợ chồng, nên xác định ông T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

Đối với việc ông Nguyễn Hữu K trình bày ông Vũ Văn T có liên quan vì ông T vẫn là cổ đông trong Công ty, tuy nhiên Tòa án đã thu thập lời khai của ông T, ông T xác định đã chuyển nhượng cổ phần cho ông Cao Huy T là phù hợp với lời khai của ông T và tài liệu về việc chuyển nhượng cổ phần mà ông T xuất trình, Hội đồng xét xử xác định ông T không còn là cổ đông trong Công ty, nên không là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

Về luật nội dung áp dụng: Thời điểm các bên xác lập Hợp đồng thuê sổ đỏ vào ngày 15/5/2011 và Bản cam kết ngày 31/7/2012. Các bên chưa chấm dứt giao dịch, nội dung và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành, nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 để giải quyết.

[2] *Về nội dung:* Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Bà Đinh Thị H yêu cầu Công ty phải thanh toán trả vợ chồng bà tiền nợ phí mượn tài sản là 6.845.000.000 đồng (*sáu tỷ, tám trăm bốn mươi năm triệu đồng*).

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự phù hợp với nhau, phù hợp với tài liệu gốc Hợp đồng thuê sổ đỏ vào ngày 15/5/2011 và Bản cam kết ngày 31/7/2012 do nguyên đơn xuất trình, nên có căn cứ xác định bà Đinh Thị H và Công ty có ký kết giao dịch dân sự như bà H trình bày trên là có thật. Các bên đều thừa nhận ký kết là tự nguyện. Về việc ông Th và ông K trình bày không biết việc ông H ký văn bản thỏa thuận mượn tài sản và trả phí tài sản của vợ chồng ông T ở H, Hội đồng xét xử xác định, tại thời điểm ký kết, ông H là Tổng giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty, nên ông H có quyền đại diện cho Công ty ký kết văn bản theo quy định, việc thông báo cho các thành viên trong Công ty là trách nhiệm của ông H trong nội bộ Công ty. Về việc ông H trình bày tài sản ở H là do ông T bảo ký, nhưng ông T xác định các bên tự nguyện ký, ông là Tổng giám đốc Công ty đã ký thì phải chịu trách nhiệm của mình. Do việc các bên xác lập các giao dịch dân sự như trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên các bên có nghĩa vụ tôn trọng thỏa thuận.

Về việc dùng tài sản thế chấp tại Ngân hàng cho Công ty vay tiền, căn cứ vào Biên bản xác minh tại Ngân hàng Thương mại C (Ngân hàng) thì vợ chồng bà H ông T có dùng các tài sản như ông bà trình bày để thế chấp tại Ngân hàng, đảm bảo cho Công ty vay tiền Ngân hàng là đúng.

Đối với việc bà H và ông T yêu cầu Công ty trả 6.845.000.000 đồng (*sáu tỷ, tám trăm bốn mươi năm triệu đồng*), vì ông bà cho rằng tại văn bản thỏa thuận các bên thống nhất khi giải chấp tài sản mới thanh toán tiền phí tài sản, đến tháng 6 năm 2021 Công ty mới trả Ngân hàng tiền và Ngân hàng giải chấp tài sản của ông bà thế chấp, nhưng căn cứ vào biên bản xác nhận với Ngân hàng thì từ 01/11/2013 bà H, ông T đã không ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm để Công ty vay tiền Ngân hàng, Ngân hàng cũng không gia hạn hợp đồng tín dụng do Công ty có khó khăn về tài chính, không trả được nợ và Ngân hàng khởi kiện. Như vậy đến thời

điểm ngày 01/11/2013 thì tài sản của ông bà cũng không còn bảo đảm cho Công ty nữa, vì Ngân hàng khởi kiện, mà theo quy định của pháp luật tài sản thế chấp thì được xử lý theo pháp luật, nên không có căn cứ để bà H ông T yêu cầu thanh toán đến thời điểm tháng 6 năm 2021.

Về việc ông H trình bày Công ty đã thanh toán một phần tiền phí sở đồ trả nhà ông T, ông T lấy tiền các tháng nhưng chỉ lấy một phần, còn cho Công ty nợ; lời khai của ông H phù hợp với các sổ quỹ tiền mặt do ông T nộp tại Công an huyện Văn Lâm mà cơ quan Công an đã sao cung cấp cho Tòa án, tại phiên tòa ông Th cũng xác định Biên bản bàn giao công nợ ngày 06/7/2014 có mặt tất cả các thành viên thì xác định khu vực N chỉ còn nợ tiền phí sở đồ nhà ông T là 720.000.000 đồng, nên xác định Công ty đã thanh toán một phần và còn nợ tiền phí tài sản nhà ông T bà H là có cơ sở.

Về việc ông K trình bày có Nghị quyết của Hội đồng quản trị của Công ty yêu cầu bên cho mượn tài sản thế chấp không lấy phí tài sản, căn cứ vào sổ hợp của Công ty thì chỉ có ý kiến của ông T đề nghị về việc này, chưa phải là Nghị quyết.

Về việc ông H cho rằng số tiền phí tài sản mà vợ chồng bà H đã được giải quyết trước đây, Tòa án đã sao chụp tài liệu thì vụ án trước đây ông T bà H khởi kiện Công ty về hợp đồng vay tài sản, hiện nay đương sự mới yêu cầu khởi kiện về việc này.

Về biên bản xác nhận nợ ngày 06/7/2014 của Công ty xác định nợ phí sở đồ nhà ông T 720.000.000 đồng (*bảy trăm hai mươi triệu đồng*) là có cơ sở, vì biên bản này do ông H khi đó là đại diện theo pháp luật của Công ty ký và đóng dấu Công ty, có mặt tất cả các thành viên trong đó có cả ông T, phù hợp với lời khai của ông Th là “*khi bàn giao chốt nợ chỉ xác định khu vực N còn nợ phí sở đồ nhà anh T là 720.000.000 đồng*”.

Như vậy tổng hợp các căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H, buộc Công ty phải thanh toán trả bà H, ông T 720.000.000 đồng là có cơ sở. Do đây là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông T, tại phiên tòa ông bà đều xác định và yêu cầu, nên Công ty có nghĩa vụ thanh toán trả cả bà H và ông T số tiền này.

Xét về yêu cầu lãi suất: Tại phiên tòa bà H và ông T không có yêu cầu gì về lãi suất, bản cam kết và Hợp đồng thuê sở đồ không có thoả thuận gì về lãi suất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 116, Điều 280, Điều 357, Điều 385 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả bà Đinh Thị H và ông Cao Huy T số tiền là 720.000.000 đồng (*bảy trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần Đ phải chịu 32.800.000 đồng (*ba mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Đinh Thị H 58.760.000 đồng (*năm mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 735 ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Văn Mười